



Biểu số 103/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	25,462,513	TỔNG SỐ CHI	25,462,513
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	329,300	I. Chi đầu tư phát triển	1,200,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	2,956,600	II. Chi thường xuyên	23,736,849
III. Thu bổ sung	22,176,613	III. Dự phòng	525,664
- <i>Bổ sung cân đối</i>	22,176,613		
- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>			
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÁ ĐÔNG THÍNH

Biểu số 104/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM...
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	46,873,233	38,760,515	31,533,103	25,462,513	0.7	0.7
I	Các khoản thu 100%	201,069	201,069	329,300	329,300	1.6	1.6
	Phí, lệ phí	26,896	26,896	35,500	35,500	132.0	132.0
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	61,552	61,552	197,422	197,422	320.7	320.7
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	6,000	6,000			0.0	0.0
	Thu khác	106,621	106,621	96,378	96,378	90.4	90.4
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	13,672,766	5,560,048	9,027,190	2,956,600	0.7	0.5
1	Các khoản thu phân chia	3,389,504	2,382,931	2,371,857	1,660,300	70.0	69.7
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41,592	33,722	57,571	40,300	138.4	119.5
	- Thuế Thu nhập cá nhân	2,480,791	1,736,554	1,457,143	1,020,000	58.7	58.7
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	18,900	18,900				
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	848,221	593,755	857,143	600,000	101.1	101.1
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10,283,262	3,177,117	6,655,333	1,296,300	64.7	40.8
	- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	10,011,268	3,003,380	6,500,000	1,200,000	64.9	40.0
	- Thuê công thương nghiệp và dịch vụ NQD	131,626	131,626	71,000	71,000	53.9	53.9
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	140,369	42,111	84,333	25,300	60.1	60.1
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	5,089,575	5,089,575				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	27,909,823	27,909,823	22,176,613	22,176,613	79.5	79.5
	- Thu bổ sung cân đối	19,217,558	19,217,558	22,176,613	22,176,613	115.4	115.4
	- Thu bổ sung có mục tiêu	8,692,265	8,692,265				



**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỒNG THỊNH**

Biểu số 105/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	22,226,458	1,410,000	20,816,458	25,462,513	1,200,000	24,262,513	114.6	85.1	116.6
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	227,160		227,160	234,000		234,000	103.0		103.0
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	66,000		66,000	68,000		68,000	103.0		103.0
3	Chi y tế	112,170		112,170	90,000		90,000	80.2		80.2
4	Chi văn hóa, thông tin	216,406		216,406	230,000		230,000	106.3		106.3
5	Chi phát thanh, truyền thanh	112,268		112,268	108,000		108,000	96.2		96.2
6	Chi thể dục thể thao	53,000		53,000	20,000		20,000	37.7		37.7
7	Chi bảo vệ môi trường	490,000		490,000	987,200		987,200	201.5		201.5
8	Chi các hoạt động kinh tế	3,424,374	900,000	2,524,374	4,209,856	1,200,000	3,009,856	122.9	133.3	119.2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	15,364,121	300,000	15,064,121	17,248,793		17,248,793	112.3		114.5
10	Chi cho công tác xã hội	1,703,280	210,000	1,493,280	1,741,000		1,741,000	102.2		116.6
11	Chi khác	0		0	0					
12	Dự phòng ngân sách	457,679		457,679	525,664		525,664	114.9		114.9